TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27/7/2022
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Trọng Điền;

- Bà Ngô Thị Lệ Thi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thoa – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2022/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị N, sinh năm 1970; nơi cư trú: số 565/3, ấp P, xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang; Có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1948; nơi cư trú: số 328, đường số 08, khu dân cư khóm 8, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang; Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đoàn Thị N trình bày:

Bà Đoàn Thị N và ông Nguyễn Văn T tự tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 1990, không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng

ý kiến, vợ chồng thường xuyên cãi vả và đã sống ly thân thừ năm 2016 cho đến nay. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T;

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 06/7/1992 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 01/7/1996, do các con đều trưởng thành và tự lao động được nên không yêu cầu giải quyết;

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết ông Nguyễn Văn T có lời khai như sau: Ông thống nhất với lời trình bày của bà N về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, cũng như nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, và thời gian ly thân, nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, ông cũng thống nhất với về con chung cũng như về tài sản chung, nợ chung như bà N trình bày. Nay bà N yêu cầu ly hôn ông hoàn toàn đồng ý theo yêu cầu của bà N.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã trình bày.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Ông T có đơn yêu cầu được xét xử vắng mặt, thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 BLTTDS.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ xét thấy từ năm 2016 đến nay thể hiện bà N, ông T không còn sống chung với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, bà Nhẹ yêu cầu được ly hôn với ông T và ông T cũng đồng ý ly hôn. Do đó, việc bà N yêu cầu được ly hôn với ông T là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung do các con đã trưởng thành và tự lao động được không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Nguyên đơn bà Đoàn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T, là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ông T cư trú tại thành phố C, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông T có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa; căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Tôn.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Bà N, ông T chung sống từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Xét thấy, bà N, ông T chung sống với nhau như vợ chồng và có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký là không bảo đảm về hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình chung sống cả hai bất đồng quan điểm sống, không cùng nhau chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống, hơn nữa cả hai đã xác định không còn tình cảm với nhau, nên bà N yêu cầu ly hôn thì ông T cũng thống nhất ly hôn với bà N. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đoàn Thị N với ông Nguyễn Văn T.

[2.2] Về con chung: Bà N, ông T xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có có 02 con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 06/7/1992 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 01/7/1996, đều đã trưởng thành và tự lao động được, bà N và ông T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N, ông T xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị N.

Không công nhận bà Đoàn Thị N với ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về án phí sơ thẩm: Bà Đoàn Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002217 ngày 13/6/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố C; bà Đoàn Thị N đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo của bà Đoàn Thị N là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. C (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP. C (1);
- Các đương sự;
- UBNDxã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Ngọc Phượng